

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Dĩ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 687/TTr-STNMT ngày 30/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Dĩ An, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2021 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.
  - a) Diện tích thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2).
  - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 2a).
  - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Dĩ An lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Dĩ An.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.
  - a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).



b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Dĩ An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Dĩ An.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để bố trí vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đôn đốc các chủ đầu tư các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tập trung thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của những năm trước.

4. Đối với những khu phân lô tự phát tồn tại nhiều năm trên địa bàn thành phố Dĩ An, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tập trung rà soát và đề xuất giải pháp quyết đảm bảo theo quy định.

5. Tuyệt đối không thực hiện các thủ tục đất đai đối với các trường hợp không phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Dĩ An đã được phê duyệt, trừ các trường hợp phù hợp với quy định tại Khoản 8 Điều 2 của Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh././

**Nơi nhận:**

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND thành phố Dĩ An;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT *u* 7

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

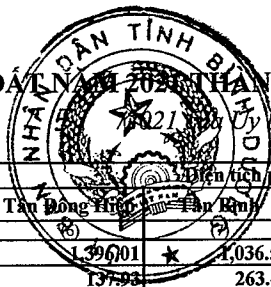
**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**

**PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỰ NHIÊN VÀ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG TẠI THÀNH PHỐ ĐĨ AN**  
(Kèm theo Quyết định số: 1178/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Đĩ An	Tân Đông Hiệp	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>6,004.69</b>	<b>1,039.53</b>	<b>1,396.01</b>	<b>1,036.54</b>	<b>597.75</b>	<b>1,045.67</b>	<b>545.92</b>	<b>343.27</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>612.14</b>	<b>29.29</b>	<b>137.93</b>	<b>263.48</b>	<b>110.33</b>	<b>46.88</b>	<b>10.77</b>	<b>13.46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	367.39	4.63	77.52	171.13	81.44	23.88	1.07	7.72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	224.93	24.66	60.10	85.44	24.05	23.00	1.94	5.74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.53		0.31	6.57	4.84		1.81	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.29			0.34			5.95	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5,392.55</b>	<b>1,010.24</b>	<b>1,258.08</b>	<b>773.06</b>	<b>487.42</b>	<b>998.79</b>	<b>535.15</b>	<b>329.80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	153.57	104.18		29.79			4.93	14.67
2.2	Đất an ninh	CAN	3.04	1.51	0.71	0.19	0.10	0.09	0.44	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	685.62	360.08	264.93	13.19		6.06	25.31	16.05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	35.47		35.47					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93.02	8.20	12.14	0.57	28.91	13.57	21.01	8.65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	445.44	31.59	106.08	76.07	48.54	28.83	103.24	51.12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,451.33	153.13	198.03	159.90	119.04	582.24	171.30	67.68
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	70.16	0.25		31.95	18.96		19.00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.66			1.66				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,960.00	330.31	503.89	406.15	178.59	271.32	119.98	149.75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6.56	3.78	0.69	0.43	0.52	0.17	0.56	0.41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0.19	0.19						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18.15	4.05	2.10	2.57	3.28	4.39	1.63	0.13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	125.13	5.52	43.54	15.21	5.56	6.83	30.31	18.16
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127.62		80.99		46.63			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.59	0.39	0.72	0.35	0.39	1.53	0.08	0.13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36.26	3.92	1.35	16.84	6.07	6.29	0.20	1.59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18.13	3.15	7.45	1.44	0.66	1.30	2.66	1.47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62.87			14.33	11.91	2.12	34.51	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94.74			2.43	18.26	74.05		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>								
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>								
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>								
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>6,004.69</b>	<b>1,039.53</b>	<b>1,396.01</b>	<b>1,036.54</b>	<b>597.76</b>	<b>1,045.66</b>	<b>545.92</b>	<b>343.27</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					2.50		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

**PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ HỒI ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ ĐĨ AN**  
(Kèm theo Quyết định số: 1178/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>								
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất dọc Xa lộ Hà Nội trên địa bàn tỉnh Bình Dương để tạo quỹ đất xây dựng tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên	3.03		3.03	CLN	Bình Thắng, Đông Hoà	Công trình dạng tuyến	Quyết định 3827/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh	2016
2	Đầu tư xây dựng đường N4 và mở rộng diện tích cây xanh trong Khu công nghiệp Dapark	2.50		2.50	NTD	Đông Hòa	Thửa 39, 2836, 2835, 2834, 2833, 2832, tờ 2DH	Văn bản số 2139/UBND-KTN ngày 13/5/2019 và Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của UBND tỉnh	2020
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>								
<b>II.1</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>								
<b>a</b>	<b>Đất giao thông</b>								
1	Đường liên khu phố Tây A - Tây B	1.02	0.27	0.75	CLN	Đông Hòa	3.ĐH.1; 3.ĐH.2; 3.ĐH.3; 3.ĐH.4; 3.ĐH.5	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
2	Nâng cấp, mở rộng đường Tô Vĩnh Diện	1.79	1.07	0.72	HNK	Đông Hòa	8.ĐH.2; 8.ĐH.3; 8.ĐH.5	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
3	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	2.24	1.14	1.10	HNK	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
4	Xây dựng đường dẫn và hạ tầng khu đất công tại phường Đông Hoà	7.70	7.45	0.25	HNK	Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
5	Nâng cấp, mở rộng đường D5, D8 phường Bình An	1.35		1.35	HNK	Bình An	2BA.6; 2BA.10; 2BA.11	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
6	Xây dựng đường từ Trần Hưng Đạo đi đường Võ Thị Sáu.	1.68		1.68	CLN	Đông Hòa	1DH.4; 3DH.2; 3DH.1; 3DH	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
7	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp đường Quốc lộ 1K.	9.96		9.96	HNK: BA; CLN: BT; CLN: ĐH	Đông Hoà, Bình An, Bình Thắng	11.BT.3; 11.BT.2; 11.BT.1; 11.BT; 10.BT; 5.ĐH; 4.ĐH; 10.BA; 4.BA; 4.BA.13; 4.BA.12	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
8	Đường kết nối KCN Tân Đông Hiệp B vào đường Mỹ Phước - Tân Vạn	0.39		0.39	HNK	Tân Đông Hiệp	Tờ bản đồ số 8TDH.A; 4TDH.B	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
9	Nâng cấp, mở rộng ĐT 743 (đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao Sóng Thần)	11.21		11.21	CLN: DA; HNK: ĐH	Đĩ An, Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
10	Xây dựng đường Bắc Nam 3	3.93	0.68	3.25	HNK	Bình An	4BA; 4BA.5; 2BA.12; 2BA.6	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
11	Nút giao thông công chính ĐHQG	0.31	0.08	0.23	HNK	Đông Hòa	6DH.6; 6DH.7	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
12	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 6 KP Tây A	0.20		0.20	CLN	Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định 4028/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 về việc phê duyệt chủ đầu tư công trình: Nâng cấp mở rộng đường tổ 6, KP Tây A	2019
13	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Khấp	0.33		0.33	HNK	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến thuộc tờ bản đồ số DC7	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh	2019
14	Tuyến đường Vành đai Đông Bắc 2	5.59		5.59	HNK: BA; CLN: BT	Bình An, Bình Thắng	5BA.3, 5BA.5, 6BA.16BA.2, 10BT, 6BT.36BT.1, 6BT	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2020	2020
15	Cải tạo nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	0.10		0.10	HNK	Tân Bình	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	2021

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
16	NC, MR mặt đường và HTTN đường Nguyễn Bình Khiêm	0.56	0.25	0.31	CLN		Đông Hòa	DC22	Công văn số 1144/UBND-ĐT ngày 28/5/2020 của UBND thành phố	2021
17	Đường kết nối từ Khu tái định cư Tân Hòa đến khu nhà ở Phát Khang	0.15		0.15	CLN		Đông Hòa	DC12	Thông báo số 340/TB-UBND ngày 27/5/2020 của UBND thành phố.	2021
18	Xây dựng đường trên kênh T4	1.45		1.45	HNK	HNK, CLN, SKC	Tân Đông Hiệp	Công trình dạng tuyến	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	2021
19	NC, MR đường 30/4, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An	3.39		3.39	CLN, SKC, ODT	HNK, CLN, SKC, ODT	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	2021
20	Nâng cấp, mở rộng đường N7 (phường Dĩ An)	0.79		0.79	CLN	HNK, CLN, SKC, ODT	Dĩ An	Công trình dạng tuyến	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	2021
21	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và HTTN trục đường N7 (đường vào trường THCS tạo nguồn Bình Thắng, phường Bình Thắng)	0.91		0.91	SKC	HNK, CLN, SKC, ODT	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	2021
22	Đường D14 (đoạn từ ĐT743A đến đường N14)	0.98	0.30	0.68	ODT	HNK, CLN, SKC, ODT	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến	Đơn đăng ký của Công ty TNHH Kinh doanh - Dịch vụ - Thương mại Đông Nam	2021
<b>b Đất thủy lợi</b>										
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	0.13		0.13	CLN	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp, An Bình, Đông Hoà, Dĩ An	4.BA.2; 4.BA.3; 4.BA.8; 4.BA.9	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
2	Hệ thống thoát nước suối Lò Ô	2.00		2.00	HNK	HNK, CLN	Bình Thắng, Bình An	4.BA.2; 4.BA.3; 4.BA.8; 4.BA.9	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
3	Kênh thoát nước T4	3.50		3.50	HNK	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	12TDH; 12TDh.1; 8TDh.5; 8TDH.1; 8TDH.13; 8TDH.2; 8TDH.8; 6TDH.A	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
4	Kênh 5B	1.00		1.00	CLN	CLN	Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
5	Suối Nhum	1.40		1.40	CLN	CLN	Đông Hòa	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
6	Rạch Cái Cầu	8.62		8.62	HNK	HNK	Tân Đông Hiệp, Bình An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh	2018
<b>c Đất công trình năng lượng</b>										
1	Trạm 500kV Tân Uyên và đấu nối	0.98		0.98	HNK	HNK, ODT	Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Bình An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
<b>d Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>										
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Tân Đông Hiệp và giải tỏa đền bù xây dựng Trường THCS Đông Chiểu	1.35		1.35	CLN	CLN, ODT	Tân Đông Hiệp	9.TDH.3	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
<b>II.2 Dự án đất ở, khu dân cư, tái định cư, nhà ở xã hội</b>										
1	Đường từ quốc lộ 1K đi đại học Quốc gia TP. HCM và Xây dựng Khu tổ hợp phát triển nhà ở dịch vụ thương mại (Cty CP Trương Thiên Hà và Cty TNHH ĐT XD TM Bằng Dương)	4.60		4.60	HNK	HNK, CLN, ODT	Đông Hòa	Tờ 8DH; 8DH.4	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
<b>II.3 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>										
1	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A)	5.59		5.59	HNK, CLN	HNK, CLN	Bình Thắng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh v/v giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2020	2021

**PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ DĨ AN**  
(Kèm theo Quyết định số: 1178/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tập Thể	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>79.91</b>	<b>4.13</b>	<b>5.90</b>	<b>22.23</b>	<b>25.30</b>	<b>12.54</b>	<b>4.67</b>	<b>5.15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54.79		2.07	18.56	22.23	5.86	3.10	2.98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25.12	4.13	3.83	3.67	3.07	6.68	1.57	2.17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5.33</b>				<b>0.46</b>	<b>3.00</b>	<b>1.87</b>	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ ĐĨ AN**

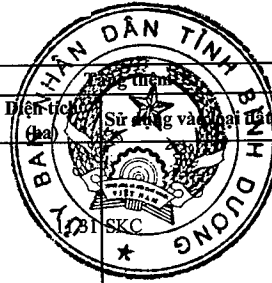
(Kèm theo Quyết định số: *1178/QĐ-UBND* ngày *15/10/2021* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
<b>I</b>	<b>Đất ở đô thị, khu dân cư</b>								
1	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ Đông Bình Dương (Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương)	126.70	110.00	16.70	ODT, CLN	Tân Bình		Văn bản số 70/UBND-KTN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh	2018
2	Khu căn hộ cao tầng Stown Phúc An 2 (Cty TNHH STC Bình Dương)	0.17		0.17	HNK, CLN	Đĩ An		Công văn số 5325/UBND-KTN ngày 5/11/2018 của UBND tỉnh	2019
3	Khu cao ốc căn hộ Tân Việt Phát (Cty TNHH TM&DV Tân Việt Phát)	2.10		2.10	HNK, CLN	Bình Thắng		Công văn số 6078/UBND-KTN ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh	2019
4	Khu nhà ở thương mại Quốc Cường (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Quốc Cường)	1.10		1.10	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp		Công văn số 1863/UBND-KTN ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh	2019
5	Khu nhà ở thương mại Bình An (Cty CP BĐS Tân Mai)	1.87		1.87	SKC	Bình Thắng		Công văn số 1142/UBND-KTN ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh	2019
6	Khu nhà ở Phát Khang (Cty CP ĐT Địa ốc Phát Khang)	1.56		1.56	HNK, CLN	Đông Hòa		Công văn số 4946/UBND-KTN ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh	2020
7	Khu nhà ở và Dịch vụ Thương mại Bình An (Cty TNHH ĐTXD Bình An Land)	0.43		0.43	HNK, CLN	Bình An		Công văn số 5825/UBND-KT ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh	2020
8	Khu căn hộ Phú Đông An Bình (Cty CP Địa ốc Phú Đông)	0.60		0.60	HNK, CLN	An Bình		Công văn số 5838/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh	2020
9	Khu nhà ở cao tầng Hoàng Nam (Cty TNHH Dịch vụ BĐS và XD Hoàng Nam)	0.46		0.46	SKC	Bình An	Tờ 05 (2BA.9)	Công văn số 405/UBND-KT ngày 03/2/2020 của UBND tỉnh	2020
10	Chung cư Đông Tân (Cty CP BĐS Phú Mỹ Hiệp)	0.39		0.39	ODT, CLN	Đĩ An		Công văn số 2534/UBND-KT ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh	2020
11	Khu nhà ở Neshome (Cty CP Đất Mới)	1.86		1.86	HNK, CLN	Tân Bình		Công văn số 5832/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh	2020
12	Dự án chuyển mục đích Khu thương mại - Dịch vụ - Văn phòng - Căn hộ (Cty CP BĐS Bcons Land)	3.00		3.00	SKC	Đông Hòa		Công văn số 3481/UBND-KT ngày 30/7/2020, chưa có chủ trương, không phù hợp quy hoạch	2021
<b>II</b>	<b>Dự án thương mại dịch vụ</b>								
1	Trung tâm logistics Đĩ An (GĐII)	21.80		21.80	DGT, SON, HNK, CLN, ODT	Bình Thắng, Bình An		Công văn số 2782/UBND-KTN ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh	2018
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án thực hiện đấu giá, giao đất và thuê đất</b>								
1	Trường tiểu học Nhị Đồng 2	0.80		0.80	NTD	Đĩ An		Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh	2019
2	Tái định cư Đại học Quốc gia TPHCM	33.36	15.71	17.65	ODT	Bình An	Tờ DC3, DC5	Văn bản số 1476/TTg-KG ngày 20/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ	2020
3	Tái định cư Đồng Chàm	2.00		2.00	ODT	Đông Hòa	Tờ DC3	Văn bản số 2356/STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/5/2019 của Sở TN&MT	2020
4	Dự án đấu giá chợ Thống Nhất	0.18		0.18	DCH	Đĩ An	719, 1AB.6	Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh	2020
5	Dự án đấu giá chợ Nội Hóa	0.15		0.15	DCH	Bình An	1425, 1439 tờ 4BA.7	Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh	2020
6	Dự án xin giao đất trung tâm văn hóa lao động Đĩ An	0.40		0.40	NTD	Đĩ An		Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh	2020

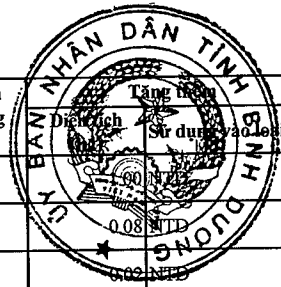


STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
7	Khu nhà ở thương mại Trường An (Công ty Cổ phần Đầu Tư xây dựng và phát triển Trường An)	11.31				An Bình		Công văn số 2262/UBND-KT ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh v/v hướng dẫn thủ tục để giao đất quốc phòng cho Công ty CP ĐTXD và Phát triển Trường An để thực hiện dự án khu nhà ở thương mại	2021
8	Đầu giá các vị trí đất do nhà nước quản lý (16 vị trí):								
-	Vị trí tại đường Phạm Ngũ Lão (thu hồi đất từ hộ ông Phan Văn Cư)	1,2 m <sup>2</sup>		1,2 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Dĩ An	Thửa 3363, tờ 2AB.13	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Chợ B (thuộc đất đã được nhà nước bồi thường, có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ ông Bùi Thanh Sơn)	36 m <sup>2</sup>		36 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Dĩ An	Thửa 524, tờ 14AB.2	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đất công đường Nguyễn Du (Trước đây là đường giao thông, hiện đã nắn tuyến)	153,4 m <sup>2</sup>		153,4 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Dĩ An	Thửa 1935, tờ 10	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Cây keo (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ ông Nguyễn Hữu Nhân)	2,4 m <sup>2</sup>		2,4 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Đông Hòa	Thửa 2291, tờ 1DH2	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Cây keo (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ ông Lê Tấn Thành)	16,1 m <sup>2</sup>		16,1 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Đông Hòa	Thửa 355; 356, tờ 1	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đình Tân Quý (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Phạm Thị Đức)	5,2 m <sup>2</sup>		5,2 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Đông Hòa	Thửa 2096, tờ 8DH.2	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Xa lộ Hà Nội (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Đặng Thị Tâm)	11 m <sup>2</sup>		11 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Đông Hòa	Thửa 67, tờ 6DH.4	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Khu đất công tại khu phố Đông B (trước đây thuộc chùa ông Bạc)	37,7 m <sup>2</sup>		37,7 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Đông Hòa	Thửa 1482, tờ 1DH.1	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021





STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
-	Đường Chiêu Liêu - Bình trị (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Trương Thị Lệ Thu)	1,7 m <sup>2</sup>				Tân Bình	Thửa 619, tờ D3.4	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Chiêu Liêu - Bình trị (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Phạm Thị Minh Châu).	7,8 m <sup>2</sup>		7,8 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Bình	Thửa 619, tờ D3.4	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Silicat (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Phạm Thị Phượng).	5,4 m <sup>2</sup>		5,4 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 2067, tờ 12TDH.8	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Silicat (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Trần Thị Lìn).	33,6 m <sup>2</sup>		33,6 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 308, tờ 12TDH.8	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Silicat (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ ông Nguyễn Hữu Thọại).	10,3 m <sup>2</sup>		10,3 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 2065, tờ 12TDH.8	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Silicat (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ bà Lê Thị Xuân),	12,7 m <sup>2</sup>		12,7 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 2066, tờ 12TDH.8	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Silicat (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ ông Nguyễn Văn Điều),	11,7 m <sup>2</sup>		11,7 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 2063, tờ 12TDH.8	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
-	Đường Silicat (có nguồn gốc thu hồi đất từ hộ ông Võ Tấn Phát),	97 m <sup>2</sup>		97 m <sup>2</sup>	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 2777, tờ 12TDH.5	Công văn số 5859/UBND-KT ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Bình Dương v/v đầu giá các vị trí đất do Nhà nước quản lý của UBND thành phố Dĩ An	2021
9	Các vị trí đất công sử dụng làm công viên cây xanh:								
-	Công viên vườn dầu	0.83		0.83	DHT, DTS	Dĩ An	Thửa 2207, 2214, 2222, tờ 4AB.10		
-	Công viên Bình Thung	0.04		0.04	CLN	Bình An	Thửa 497; 1509, tờ 3BA.1		
-	Công viên Hiệp Thắng	0.19		0.19	CLN	Bình Thắng	Thửa 132, tờ 10BT		
-	Công viên Đông An	0.02		0.02	CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 1756, tờ 7TDH.3		
-	Công viên 550	0.06		0.06	CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 1939, tờ 11TDH.4		



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
-	Công viên Dĩ An	1.00			Dĩ An	Thửa 2279, tờ 4AB7; 4AB8		
-	Công viên góc đường Võ Thị Sáu	0.08		0.08 NTD	Đông Hòa	Thửa 1850, tờ 3DH1		
-	Tiểu cảnh Khu phố Đông B	0.02		0.02 NTD	Đông Hòa	Thửa 243; 1650, tờ 2(1DH2)		
-	Công viên Châu Thới	0.05		0.05 DSH	Bình An	Thửa 2190, tờ 1BA.2		
-	Cải tạo cảnh quan Đồi không tên	2.07		2.07 CLN	Bình Thắng	Thửa 537, tờ 10BT		
-	Công viên rạp Nhà hát	0.13		0.13 DVH	Dĩ An	Thửa 386, tờ 3AB.4		
-	Công viên Đông Chiêu	0.04		0.04 DGD	Tân Đông Hiệp	Thửa 3125(2110), tờ 3TĐH.1		
-	Tiểu cảnh góc đường Nguyễn Thị Minh Khai	0.01		0.01 CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 43; 46, tờ 4.TĐH.1		
-	Công viên Trung tâm VH TT	0.10		0.10 DSH	Tân Bình	Thửa 1347, tờ E4		
<b>IV</b>	<b>Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân</b>							
<b>IV.1</b>	<b>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ODT</b>	<b>17.36</b>		<b>17.36</b>				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	2.50		2.50	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Dĩ An		2021
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	3.26		3.26	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Tân Đông Hiệp		2021
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	3.10		3.10	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Tân Bình		2021
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	2.50		2.50	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Bình An		2021
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	3.00		3.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Đông Hòa		2021
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	2.00		2.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Bình Thắng		2021
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	1.00		1.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	An Bình		2021
<b>IV.2</b>	<b>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ODT theo Nghị quyết 35/NQ-TU</b>	<b>13.20</b>		<b>13.20</b>				
1	Phường Dĩ An	2.50		2.50	HNK, CLN	Dĩ An		2021
2	Phường Tân Đông Hiệp	3.50		3.50	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp		2021
3	Phường Tân Bình	2.00		2.00	HNK, CLN	Tân Bình		2021
4	Phường Bình An	1.20		1.20	HNK, CLN	Bình An		2021
5	Phường Đông Hòa	2.00		2.00	HNK, CLN	Đông Hòa		2021
6	Phường Bình Thắng	1.00		1.00	HNK, CLN	Bình Thắng		2021
7	Phường An Bình	1.00		1.00	HNK, CLN	An Bình		2021
<b>IV.3</b>	<b>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC</b>	<b>1.31</b>		<b>1.31</b>				
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.18		0.18	HNK, CLN	Bình Thắng	Thửa 1180, tờ 1	2021
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.02		0.02	HNK, CLN	Tân Bình	Thửa 1416, tờ 41	2021
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.14		0.14	HNK, CLN	Tân Bình	Thửa 1596, tờ 41	2021
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.05		0.05	HNK, CLN	Tân Bình	Thửa 1012, tờ E5.1	2021
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.15		0.15	HNK, CLN	Tân Bình	Thửa 1007, tờ 46	2021
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.08		0.08	HNK, CLN	Tân Bình	Thửa 37, tờ 41	2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.15		Tân Bình	Thửa 37a, 37b, tờ 41		2021
8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.03		Tân Đông Hiệp	Thửa 172, tờ 12		2021
9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.13		Tân Đông Hiệp	Thửa 462, tờ 12		2021
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC	0.28		Tân Đông Hiệp	Thửa 177, tờ 12		2021

